

BẢN TIN PHÁP LUẬT

Số 22 – Tháng 11 Năm 2024 – Capable Counsel

I. Lĩnh vực thương mại

1.1. Thông tư 23/2024/TT-BCT quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương ban hành ngày 07 tháng 11 năm 2024

Thông tư này quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương, bao gồm: Danh mục vật liệu nổ công nghiệp, Danh mục tiền chất thuốc nổ được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam; thẩm quyền cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ; cơ quan quản lý có thẩm quyền ban hành văn bản đề nghị cấp giấy phép dịch vụ nổ mìn trên thềm lục địa hoặc có phạm vi hoạt động trên toàn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; hồ sơ, thủ tục đăng ký mới, đăng ký bổ sung để nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, đánh giá và công nhận kết quả đăng ký sản phẩm vật liệu nổ trong giai đoạn nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, sản xuất hoặc lần đầu nhập khẩu vào Việt Nam vào Danh mục vật liệu nổ công nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam; đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, xây dựng phương án nổ mìn, hộ chiếu nổ mìn, kế hoạch ứng cứu khẩn cấp và chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất trong quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ; xây dựng, quản lý, cập nhật, khai thác cơ sở dữ liệu về vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ đối với đối tượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; mẫu giấy đề nghị, giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ; mẫu thông báo sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, thông báo thực hiện hoạt động dịch vụ nổ mìn.

Đối tượng áp dụng: Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân liên quan đến quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ ở Việt Nam.

Danh mục vật liệu nổ công nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng ở Việt Nam (sau đây viết tắt là Danh mục vật liệu nổ công nghiệp), bao gồm:

- Thuốc nổ công nghiệp, phụ kiện nổ công nghiệp, thuốc nổ mạnh quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;
- Vật liệu nổ công nghiệp phục vụ thăm dò, khai thác dầu khí được thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;
- Vật liệu nổ công nghiệp đã được công nhận kết quả đăng ký theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

Danh mục tiền chất thuốc nổ được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng ở Việt Nam (sau đây viết tắt là Danh mục tiền chất thuốc nổ) quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Bãi bỏ Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp; Thông tư số 31/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp; khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 12 Thông tư số 42/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành.

1.2. Nghị định 148/2024/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 54/2019/NĐ-CP quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường ngày 12 tháng 11 năm 2024

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.

Thay thế và bổ sung các mẫu của Phụ lục kèm theo Nghị định số 54/2019/NĐ-CP:

- Thay thế Mẫu số 01 của Phụ lục kèm theo Nghị định số 54/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 01 của Phụ lục kèm theo Nghị định này.



- Thay thế Mẫu số 02 của Phụ lục kèm theo Nghị định số 54/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 02 của Phụ lục kèm theo Nghị định này.
- Thay thế Mẫu số 03 của Phụ lục kèm theo Nghị định số 54/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 03 của Phụ lục kèm theo Nghị định này.
- Thay thế Mẫu số 04 của Phụ lục kèm theo Nghị định số 54/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 04 của Phụ lục kèm theo Nghị định này.
- Bổ sung Mẫu số 06 vào sau Mẫu số 05 của Phụ lục kèm theo Nghị định số 54/2019/NĐ-CP là Mẫu số 05 của Phụ lục kèm theo Nghị định này.

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

Trường hợp doanh nghiệp, hộ kinh doanh đã nộp hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được cấp thì trình tự, thủ tục được áp dụng theo quy định của Nghị định này.

Doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh đã được cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục hoạt động theo nội dung ghi trong Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh đã cấp.

1.3. Thông tư 26/2024/TT-BCT quy định phương pháp lập khung giá bán buôn điện do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2024

Thông tư này quy định về phương pháp lập khung giá bán buôn điện, giá bán buôn điện, hợp đồng mua buôn điện mẫu của Tổng công ty điện lực.

Thông tư này áp dụng đối với Tập đoàn Điện lực Việt Nam; các Tổng công ty Điện lực; các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Hợp đồng mua buôn điện mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này là cơ sở cho Bên bán và Bên mua đàm phán ký kết. Bên bán và Bên mua có quyền thỏa thuận, thống nhất bổ sung các điều khoản được quy định cụ thể trong Hợp đồng mua buôn điện mẫu phù hợp quy định pháp luật.

Tập đoàn Điện lực Việt Nam có trách nhiệm báo cáo Cục Điều tiết điện lực thực hiện việc kiểm tra hợp đồng mua buôn điện sau khi kết thúc đàm phán và ký tắt hợp đồng mua buôn điện theo quy định của pháp luật.

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 12 năm 2024.



II. Lĩnh vực thuế, phí, lệ phí

2.1. Nghị định 144/2024/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 26/2023/NĐ-CP về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan ngày 01 tháng 11 năm 2024

Sửa đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng quy định tại Phụ lục I - Biểu thuế xuất khẩu, Phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Điều 3 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ thành các mức thuế suất thuế xuất khẩu, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi mới quy định tại Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2024.

Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của các mặt hàng thuộc nhóm 24.04, các mặt hàng có mã HS 8543.40.00 thuộc Phụ lục II Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định này được áp dụng trong trường hợp các mặt hàng này được phép nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của pháp luật.

2.2. Thông tư 34/2024/TT-BGTVT quy định về hoạt động trạm thu phí đường bộ do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2024.

Thông tư này quy định về hoạt động trạm thu phí đường bộ.

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động trạm thu phí đường bộ.

Thu tiền sử dụng đường bộ được thực hiện theo hình thức điện tử không dừng và hình thức một dừng.

Hình thức điện tử không dừng là hình thức thu tiền sử dụng đường bộ tự động, phương tiện tham gia giao thông đường bộ không phải dừng lại để trả tiền sử dụng đường bộ khi qua trạm thu phí.



Hình thức một dừng là hình thức thu tiền sử dụng đường bộ mà khi qua trạm thu phí, phương tiện giao thông đường bộ thực hiện một lần dừng khi qua cửa kiểm soát làn thu phí để trả tiền sử dụng đường bộ.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và thay thế Thông tư số 45/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về hoạt động của trạm thu phí đường bộ.

2.3. Luật Thuế giá trị gia tăng 2024

Luật này quy định về đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế, người nộp thuế, căn cứ và phương pháp tính thuế, khấu trừ và hoàn thuế giá trị gia tăng.

Hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam là đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, trừ các đối tượng quy định tại Điều 5 của Luật này.

Giá tính thuế được quy định như sau:

- Đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ sở kinh doanh bán ra là giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng; đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán đã có thuế tiêu thụ đặc biệt nhưng chưa có thuế giá trị gia tăng; đối với hàng hóa chịu thuế bảo vệ môi trường là giá bán đã có thuế bảo vệ môi trường nhưng chưa có thuế giá trị gia tăng; đối với hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường là giá bán đã có thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường nhưng chưa có thuế giá trị gia tăng;
- Đối với hàng hóa nhập khẩu là trị giá tính thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cộng với thuế nhập khẩu cộng với các khoản thuế là thuế nhập khẩu bổ sung theo quy định của pháp luật (nếu có), cộng với thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) và cộng với thuế bảo vệ môi trường (nếu có);
- Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, cho là giá tính thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.
- Đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền cho thuê chưa có thuế giá trị gia tăng.



Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 của Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2012/QH13 và Luật số 71/2014/QH13.

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

Quy định về mức doanh thu của hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế tại khoản 25 Điều 5 của Luật này và Điều 17 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 31/2013/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và Luật số 106/2016/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

2.4. Luật sửa đổi Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính 2024

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán.

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kế toán.

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán độc lập.

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế.

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dự trữ quốc gia.

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân.

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dự trữ quốc gia.

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ trường hợp quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này.



Quy định về nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp tham gia mua, giao dịch, chuyển nhượng trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 3 và khoản 9 Điều 1 của Luật này; quy định về vốn chủ sở hữu tại điểm a khoản 11 Điều 1 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ đã chào bán trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 và còn dư nợ thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2022/QH15 đến khi tổ chức phát hành thanh toán đầy đủ gốc, lãi của trái phiếu.

Đối với các đợt chào bán trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ đã gửi nội dung công bố thông tin trước đợt chào bán cho Sở giao dịch chứng khoán trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 mà chưa hoàn thành việc phân phối trái phiếu thì tiếp tục phân phối trái phiếu theo quy định của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2022/QH15; sau khi hoàn thành việc phân phối trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ thì thực hiện theo quy định của Luật này.

2.5. Nghị định 153/2024/NĐ-CP quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải 2024

Nghị định này quy định về đối tượng chịu phí và người nộp phí; tổ chức thu phí; phương pháp tính phí, mức thu phí, kê khai, thẩm định tờ khai và nộp phí, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.

Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định tại Nghị định này là bụi, khí thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý của các dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, trong đó có nội dung cấp phép về xả khí thải (sau đây gọi chung là cơ sở xả khí thải).

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 01 năm 2025.

Việc nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định tại Nghị định này không là căn cứ xác nhận việc xả thải hợp pháp của cơ sở xả khí thải. Cơ sở xả khí thải vi phạm các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.



Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

III. Lĩnh vực lao động – tiền lương:

3.1. Thông tư 95/2024/TT-BQP hướng dẫn thực hiện chế độ tiền thưởng đối với đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng ngày 11 tháng 11 năm 2024

Thông tư này hướng dẫn thực hiện chế độ tiền thưởng định kỳ hằng năm và chế độ tiền thưởng đột xuất đối với các đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

Đối tượng áp dụng:

- Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng và công chức làm việc trong Quân đội (công chức quốc phòng).
- Người làm công tác cơ yếu, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu tại Ban Cơ yếu chính phủ.
- Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 12 năm 2024.

Chế độ tiền thưởng định kỳ hằng năm quy định tại Thông tư này được thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

Sửa đổi khoản 1 Điều 9 Thông tư số 198/2016/TT-BQP ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định bố trí sử dụng; đánh giá, phân loại quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng trong lực lượng thường trực của Quân đội nhân dân, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 144/2018/TT-BQP ngày 26 tháng 9 năm 2018 như sau:

“Thời điểm đánh giá, phân loại thực hiện vào tháng 11 hằng năm (tính từ ngày 01 tháng 11 năm trước đến ngày 31 tháng 10 của năm đánh giá, phân loại). Trường hợp chuyển công tác thì cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận chịu trách nhiệm đánh giá, phân loại trên cơ sở kết hợp ý kiến nhận xét của cơ quan, tổ chức, đơn vị trước khi chuyển công tác. Trường hợp giảm quân số ra ngoài Quân đội thì thời điểm đánh



giá, phân loại được thực hiện trong tháng trước liền kề của tháng bắt đầu giảm quân số và thời gian đánh giá, phân loại tính đến hết tháng đó; riêng trong năm 2024, các trường hợp đã giảm quân số ra ngoài Quân đội sau ngày 31 tháng 7 năm 2024 nhưng chưa được đánh giá, phân loại thì thực hiện đánh giá, phân loại bổ sung vào tháng 11 năm 2024”.

3.2. Luật Công đoàn 2024 do Quốc hội ban hành ngày 27 tháng 11 năm 2024

Công đoàn Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội rộng lớn của giai cấp công nhân và của người lao động, được thành lập trên cơ sở tự nguyện, là thành viên trong hệ thống chính trị do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; đại diện cho công nhân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động (sau đây gọi chung là người lao động), cùng với cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội chăm lo và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động; tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội; giám sát, phản biện xã hội; tham gia kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp về những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động; tuyên truyền, vận động người lao động học tập nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp, chấp hành pháp luật, tham gia các phong trào thi đua, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Luật này quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền, trách nhiệm của Công đoàn Việt Nam; quyền thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn của người lao động; việc gia nhập Công đoàn Việt Nam của tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp; quyền, trách nhiệm của đoàn viên công đoàn; trách nhiệm của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, người sử dụng lao động đối với Công đoàn; bảo đảm hoạt động của Công đoàn; giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm pháp luật về công đoàn.

Luật này áp dụng đối với công đoàn các cấp, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức khác có sử dụng lao động theo quy định của pháp luật về lao động, cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp); tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp, đoàn viên công đoàn, người lao động và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến tổ chức và hoạt động công đoàn.



Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Luật Công đoàn số 12/2012/QH13 hết hiệu lực từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

IV. Lĩnh vực đầu tư

4.1. Thông tư 58/2024/TT-BGTVT quy định về đầu tư điểm dừng xe, đỗ xe và vị trí, quy mô trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe, đỗ xe trên đường cao tốc do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2024

Thông tư này quy định chi tiết khoản 3 và khoản 4 Điều 52 Luật Đường bộ.

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến quyết định đầu tư điểm dừng xe, đỗ xe và xác định vị trí, quy mô trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe, đỗ xe trên đường cao tốc.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Đối với các trạm dừng nghỉ đã được phê duyệt và quyết định vị trí, quy mô trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo nội dung đã được phê duyệt.

4.2. Thông tư 22/2024/TT-BKHĐT hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2024

Thông tư này hướng dẫn về cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và các mẫu hồ sơ đấu thầu.

Đối tượng áp dụng:

- Tổ chức, cá nhân liên quan đến việc lựa chọn nhà thầu thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 của Thông tư này.
- Tổ chức, cá nhân có hoạt động lựa chọn nhà thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 của Thông tư này nhưng chọn áp dụng quy định của Thông tư này. Trong trường hợp này, quy trình thực hiện theo Hướng dẫn sử dụng trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.



Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ các quy định sau đây có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2024.

Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Thông tư số 06/2024/TT- BKHĐT hết hiệu lực thi hành.

Trường hợp các thông tin trong quá trình lựa chọn nhà thầu cần bảo mật và không thể công khai trên Hệ thống, người có thẩm quyền quyết định việc đăng tải thông tin trong quá trình lựa chọn nhà thầu.

4.3. Thông tư 27/2024/TT-BCT quy định về tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư công trình năng lượng do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành ngày 21 tháng 11 năm 2024

Thông tư này quy định:

- Chi tiết khoản 2 Điều 49 Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất (sau đây gọi tắt là Nghị định số 115/2024/NĐ-CP) về tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương đối với dự án đầu tư công trình năng lượng.
- Chi tiết điểm m khoản 1 Điều 47 Nghị định số 115/2024/NĐ-CP về tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật trong đánh giá phương án đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư công trình năng lượng.
- Mẫu hồ sơ đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư công trình năng lượng.

Đối tượng áp dụng:

- Tổ chức, cá nhân liên quan đến việc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án được quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực được bổ sung tại khoản 1 Điều 70 Nghị định số 115/2024/NĐ-CP.



- Tổ chức, cá nhân có hoạt động lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư công trình năng lượng không thuộc đối tượng áp dụng quy định tại khoản 1 Điều này được chọn áp dụng Thông tư này.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

4.4. Luật Đầu tư công 2024 do Quốc hội ban hành ngày 29 tháng 11 năm 2024

Luật này quy định việc quản lý nhà nước về đầu tư công; quản lý và sử dụng vốn đầu tư công; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư công.

Luật này áp dụng đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động đầu tư công, quản lý và sử dụng vốn đầu tư công.

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 27/2023/QH15 và Luật số 38/2024/QH15 (sau đây gọi là Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14) hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 103 của Luật này.

Đối với các địa phương thực hiện thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù hoặc áp dụng mô hình chính quyền đô thị, thực hiện theo quy định của Luật này và Nghị quyết của Quốc hội. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật này và Nghị quyết của Quốc hội về cùng một vấn đề thì việc áp dụng do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

V. Lĩnh vực tiền tệ ngân hàng

5.1. Quyết định 2411/QĐ-NHNN năm 2024 về mức lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại Thông tư 48/2024/TT-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 01 tháng 11 năm 2024

Mức lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam của tổ chức (trừ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) và cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh



ngân hàng nước ngoài theo quy định tại Thông tư số 48/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 9 năm 2024 như sau:

- Mức lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng là 0,5%/năm.
- Mức lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng là 4,75%/năm; riêng Quỹ tín dụng nhân dân và Tổ chức tài chính vi mô áp dụng mức lãi suất tối đa đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng là 5,25%/năm.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024 và thay thế Quyết định số 1124/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về mức lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại Thông tư số 07/2014/TT-NHNN ngày 17 tháng 3 năm 2014.

Đối với lãi suất tiền gửi bằng đồng Việt Nam của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát sinh trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, được thực hiện cho đến hết thời hạn; trường hợp hết thời hạn đã thỏa thuận, tổ chức, cá nhân không đến lĩnh tiền gửi, thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài áp dụng lãi suất đối với tiền gửi theo quy định tại Quyết định này.

5.2. Thông tư 52/2024/TT-NHNN quy định việc ngân hàng thương mại có cổ đông, cổ đông và người có liên quan sở hữu cổ phần vượt tỷ lệ quy định tại Điều 55 của Luật Các tổ chức tín dụng 2010 đã được sửa đổi theo Luật Các tổ chức tín dụng 2017 xây dựng và thực hiện lộ trình để bảo đảm tuân thủ các quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng 2024 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 29 tháng 11 năm 2024

Thông tư này quy định việc ngân hàng thương mại (trừ ngân hàng thương mại được can thiệp sớm, ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt) có cổ đông, cổ đông và người có liên quan sở hữu cổ phần vượt tỷ lệ quy định tại Điều 55 của Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 17/2017/QH14 (sau đây viết tắt là “sở hữu cổ phần vượt tỷ lệ”) xây dựng và thực hiện lộ trình để bảo đảm tuân thủ các quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (sau đây viết tắt là “lộ trình tuân thủ”).



Thời hạn lộ trình tuân thủ do ngân hàng thương mại phối hợp với cổ đông, cổ đông và người có liên quan sở hữu cổ phần vượt tỷ lệ xác định tại lộ trình tuân thủ. Thời hạn lộ trình tuân thủ phải phù hợp với đề án/phương án cơ cấu lại của cổ đông, cổ đông và người có liên quan hoặc quyết định/văn bản khác được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền của cổ đông, cổ đông và người có liên quan (nếu có).

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025.

Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Thông tư số 06/2015/TT-NHNN ngày 01 tháng 6 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định thời hạn, trình tự, thủ tục chuyển tiếp đối với trường hợp sở hữu cổ phần vượt giới hạn quy định tại Điều 55 Luật Các tổ chức tín dụng hết hiệu lực thi hành.